

BẢO CẢO TẠI CHỖ
Tòa công ty
Quý 2/2016 - Trước kiểm toán

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢO CAO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài
chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2016

DVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3,345,626,852,370	3,385,697,513,902
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		499,011,462,810	284,597,471,153
1. Tiền	111		20,699,705,865	244,597,471,153
2. Các khoản tương đương tiền	112		478,311,756,945	40,000,000,000
II - Dấu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Dấu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,824,362,248	467,475,894,713
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		115,424,047,612	369,919,676,679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,194,360,659	7,135,693,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		93,205,953,977	90,420,524,795
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2,539,605,197,157	2,539,486,328,900
1. Hàng tồn kho	141		2,539,605,197,157	2,539,486,328,900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		91,185,830,155	94,137,819,136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91,185,830,155	92,669,761,560
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			1,468,057,576
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

M.S.V.C

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	70,932,552,646	57,795,753,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	200,860,000	215,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
6. Phải thu dài hạn khác	216	200,860,000	215,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	33,946,423,434	21,902,588,392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	33,868,004,079	21,804,669,037
- Nguyên giá	222	57,189,393,490	41,711,054,906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(23,321,389,411)	(19,906,385,869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	78,419,355	97,919,355
- Nguyên giá	228	348,117,750	348,117,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(269,698,395)	(250,198,395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	200,519,442	200,519,442
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	200,519,442	200,519,442
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
V.13			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4,876,952,021	4,876,952,021
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		

3. Đầu tư hợp vốn vào đơn vị khác	253	5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(163,047,979)	(163,047,979)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	31,707,797,749	30,599,833,293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	31,707,797,749	30,599,833,293
2. Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	3,416,559,405,016	3,443,493,267,050

\\... \\... \\... \\...

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		3,220,770,174,885	3,249,778,286,816
1 - Nợ ngắn hạn	310		3,218,270,174,885	3,247,278,286,816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,011,963,977,594	2,984,562,926,679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132,688,266,296	145,388,567,654
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		857,784,261	5,907,569,024
4. Phải trả người lao động	314		29,412,958,211	30,915,018,591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		642,464,301	2,951,316,799
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18,669,518,688	5,923,179,371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22,117,398,066	69,628,648,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1,917,807,468	2,001,060,633
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
11. Nợ dài hạn	330		2,500,000,000	2,500,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,500,000,000	2,500,000,000
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		195,789,230,131	193,714,980,234

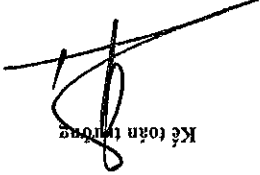
1/2/2011

Nguyễn Thị Mai Hoa

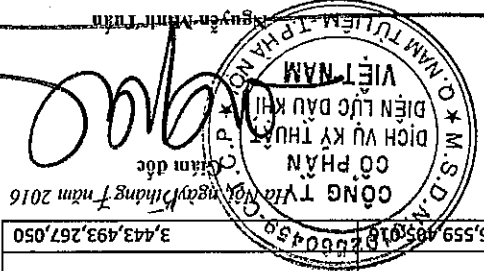


Người lập biên

Le Dinh Thai



Kế toán trưởng



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu	410	195,789,230,131	193,714,980,234	150,000,000,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,303,102,810	15,303,102,810	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30,486,127,321	28,411,877,424	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25,926,080,588	3,553,909,060	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,560,046,733	24,857,968,364	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3,443,493,267,050	3,416,559,495,016

11/11/2016 10:11

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCD hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Pho Răng Pháp				
-Yen Nhật				
-Đô la Mỹ			1.49	
-O-rô châu Âu				5.030.61
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Mẫu số B 02a- DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	103,804,719,302	267,273,655,974	317,469,046,298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		103,804,719,302	267,273,655,974	317,469,046,298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	86,028,409,377	249,389,537,769	289,713,540,133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,776,309,925	17,884,118,205	27,755,506,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	198,654,300	61,863,800	652,385,213
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	325,496,157	85,334,788	1,118,110,950
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		325,434,701	378,645,972	1,118,049,494
8. Chi phí bán hàng	24			11,181,818	1,733,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,679,569,832	11,439,912,388	21,593,703,422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3,969,898,236	6,409,553,011	5,694,344,006
11. Thu nhập khác	31		-12,000,005	142,954,429	46,597,415
12. Chi phí khác	32		7,609,687	1,224,475	12,913,808
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-19,609,692	141,729,954	33,683,607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3,950,288,544	6,551,282,965	5,728,027,613
					8,192,117,063

Đơn vị tính: đồng

Số: 1/2016/ĐKT

Nguyễn Thị Mai Hoa

Người lập biểu

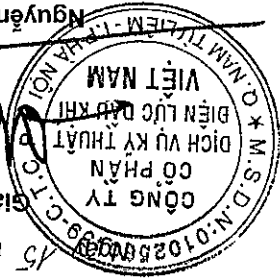
Lê Đình Thái

Kê toán trưởng

Nguyễn Minh Tuấn

Giám đốc

15 tháng 7 năm 2016



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	799,652,345	1,469,141,200	1,167,980,880	1,830,124,702	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,150,636,199	5,082,141,765	4,560,046,733	6,361,992,361	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				304	424	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71						

Đơn vị: City CP dịch vụ kỹ thuật DLDK
VN
Địa chỉ: T7, Tòa HH3, KĐT Mỹ
Đinh, P. Mỹ Đình 1, T. Từ Liêm, HN

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH QUY 2

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
3. Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh TPHCM, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng

7. Tuyen bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyên đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÀN, ĐƠN VỊ TIỀN TRỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÀN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán so với năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCĐ thuộc tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng do phát hành, quyên góp trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tài ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tài các khoản chênh lệch tỷ giá thuộc về phát sinh trong kỳ và chênh lệch do danh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

11/11/2011

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của phân phối: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chia phần phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi dòng thời điểm thỏa mãn các điều kiện sau:
 Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
 Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
 Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
 Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
 Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 Chi phí cho vay và di vãng vốn
 Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
 Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuê và các khoản thuê phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	đầu năm
- Tiền mặt	678 678 980	314 190 630
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20 021 026 885	244 283 280 523
- Tiền đang chuyển		
Cộng	20 699 705 865	244 597 471 153

3. Phải thu của khách hàng							
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	115 424 047 612	365 742 111 943					
TCT lập máy Việt Nam	11 652 401 557	2 298 716 597					
CT Điện lực DK Cà Mau	2 875 067 947						
Dầu kỳ	Cuối kỳ						

- Trong hợp không xác định được giá trị giải trình lý do
- Các giao dịch trong yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

2. Các khoản đầu tư tài chính							
a) Chứng khoán kinh doanh	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngân hàng	Gia gốc	Gia gốc					
- Tiền gửi có kỳ hạn	478 311 756 945	478 311 756 945					
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Đại hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn	40 000 000 000	40 000 000 000					
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ liệt các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
Tỷ lệ vốn góp	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
Dầu năm		Cuối kỳ		Dầu năm		Dầu năm	
5 040 000 000		5 040 000 000		5 040 000 000		5 040 000 000	



7. Hàng tồn kho:			
	Cuối kỳ		
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di tuyền đường;			
- Nguyên liệu, vật liệu;	486 223 150 230	485 697 780 509	
- Công cụ, dụng cụ;	5 386 243 227		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 047 995 803 700	2 053 788 548 391	
- Thành phẩm;			
- Hàng hóa;			
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế;			

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

- Thông tin về các khoản tiền phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

6. Nợ xấu						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
		Giá trị có thể thu	Đổi tương nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đổi tương nợ
Đầu năm						
Tổng cộng						
a) Tiền;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
		Số lượng	Số lượng			
		Giá trị				
Tổng cộng (a+b)						
		Đầu năm	Cuối kỳ			
		215 860 000	93 406 513 977	200 560 000		
		90 636 384 795				
- Kỳ cược, kỳ quý;						
		215 860 000	200 560 000			
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Các khoản phải thu khác.						
Cộng						
		215 860 000	200 560 000			

10/11/2011

- Giá trị hàng tồn kho ở đóng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	Cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi
		Dầu năm	Cuối kỳ	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD/CB;				
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng củ	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	309 000 000	19 259 366 076	13 160 779 637	8 981 909 193		41 711 054 906
- Mua từ đầu năm	177 000 000	154 000 000	3 637 603 636	11 509 734 948		15 478 338 584
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	486 000 000	19 413 366 076	16 798 383 273	20 491 644 141		57 189 393 490
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78 313 397	7 054 886 997	6 090 251 012	6 682 934 463		19 906 385 869
- Khả hao từ đầu năm	30 732 597	1 625 281 894	817 447 985	941 541 066		3 415 003 542
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	23 321 389 411	7 624 475 529	6 907 698 997	8 680 168 891	109 045 994		
Gia trị còn lại							
- Tài ngày đầu năm	21 804 669 037	2 298 974 730	7 070 528 625	12 204 479 079	230 686 603		
- Tài ngày cuối kỳ	33 868 004 079	12 867 168 612	9 890 684 276	10 733 197 185	376 954 006		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD như hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;							
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;							
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;							

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD như hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD như hình:

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				348 117 750			348 117 750
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tang do hợp nhất kinh doanh							
- Tang khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối kỳ				348 117 750			348 117 750
Gia trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				250 198 395			250 198 395
- Khấu hao từ đầu năm							
- Kêu hao từ đầu năm				19 500 000			19 500 000
- Tang khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				269 698 395			269 698 395

- Tài ngày cuối kỳ

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:

Khảo mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Gia trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Gia trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tôn thất do suy giảm giá trị			

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Gia trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Gia trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước				
a) Ngân hàng				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:				
- Chi phí đi vay:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể)				
b) Dài hạn				
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể)				
Cộng(a+b)			31 707 797 749	
14. Tài sản khác				
a. Ngân hàng				
b. Dài hạn				
Cộng				
15. Vay và nợ thuê tài chính				
Cuối kỳ				
Lũy kế từ đầu năm				
Đầu năm				
Kh khoản vay				
Gia trị				
Tang				
Giam				
Gia trị				
Số khả năng trả nợ				

- Thuế thu nhập cá nhân	77 401 328	1 718 936 242	1 080 661 848	715 675 722	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		78 549 402	78 549 402		
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
b) Phải thu					
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN					
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả					
Cuối kỳ					
a) Ngân hàn	2 951 316 799	642 464 301			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước làm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngân hàn	5 923 179 371	18 669 518 688			
- Trả sản phẩm chờ giải quyết					
- Kinh phí công đoàn					
- Bảo hiểm xã hội					

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

a. Trại phiên chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Số lượng tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của tăng loại trại phiên chuyển đổi

b. Trại phiên chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Số lượng tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của tăng loại trại phiên chuyển đổi

c. Trại phiên chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng tăng loại trại phiên đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trại phiên

- Giá trị phần nợ gốc của trại phiên chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trại phiên chuyển đổi đã đảo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng tăng loại trại phiên đã đảo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trại phiên chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trại phiên chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tăng loại trại phiên chuyển đổi

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		A	I	3	4	5	6
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lại trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000						
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lại trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lại trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000						
Quy đầu tư phát triển							
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối							
Nguồn vốn DTXD							
Tổng cộng							

+ Có phiếu uu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Có phiếu phổ thông		
+ Có phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Có phiếu phổ thông		
+ Có phiếu ưu đãi (loại được mua lại (cổ phiếu quỹ))		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên có phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên có phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu uu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	15 303 102 810	Cuối kỳ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

l) Do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (danh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyét định nào?):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sử nghĩp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhân lý khác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vãng tiền tệ phải trình bày khi lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	103 804 719 302	267 273 655 974
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

1:01
 C
 C
 CH
 IÊN
 VII
 TUL

c) Trường hợp góp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
		- Chiết khấu thương mại;
		- Giảm giá hàng bán;
		- Hàng bán bị Trả lại.
Cộng		
		3. Giá vốn hàng bán
		- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
		- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
	86 028 409 377	249 389 537 769
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
		+ Hàng mục chi phí trích trước;
		+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;
		+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.
		- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
		- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
		- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
		- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
		- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
		- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
		- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
		- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.
Cộng		
	86 028 409 377	249 389 537 769
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
		- Lai Tiền gửi, Tiền cho vay
61 863 800	198 654 300	- Lai bán các khoản đầu tư;
		- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
		- Lai chênh lệch tỷ giá;

			- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
			- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
Công	198 654 300	61 863 800	
5. Chi phí tài chính			
			- Lãi tiền vay;
			- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
			- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
			- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
			- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
			- Chi phí tài chính khác;
			- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.
Công	325 434 701	378 645 972	
6. Thu nhập khác			
			- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
			- Lãi do đánh giá lại tài sản;
			- Tiền phạt thu được;
			- Thuế được giảm;
			- Các khoản khác.
Công	- 12 000 005	142 954 429	
7. Chi phí khác			
			- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
			- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
			- Các khoản bị phạt;
			- Các khoản khác.
Công	7 609 687	1 224 475	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
			a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
			- Các khoản Chi phí QLDN khác.
	13 679 569 832	11 439 912 388	
	13 679 569 832	11 439 912 388	

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	16,459,620,345	68,103,624,119
- Chi phí nhân công;	43,342,948,127	55,690,311,279
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,915,311,334	2,544,995,042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	60,350,137,391	88,642,490,324
- Chi phí khác bằng tiền.	1,514,563,106	1,890,742,843
Cộng	123 582 580 303	216 872 163 607

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 -- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 -- Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 -- Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 -- Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 -- Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 -- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 -- Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 -- Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 -- Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yêu cầu.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		799 652 345	1 469 141 200
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm tính chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm tính được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC BẢO TRÌ TRONG BẢNG TRÌNH BÀY CHUYỂN TIẾN TÍNH			
1. Các giao dịch không bằng ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			
- Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ hiện quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác			

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 22.117.398.066

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ di vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38.239.454.488

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoại các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biên

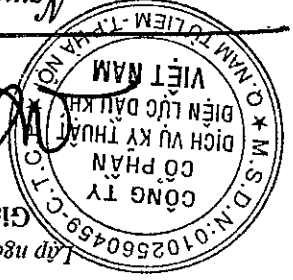
Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

Se Dinh Chau

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc



Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016

Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật ĐLĐK Việt Nam
 Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

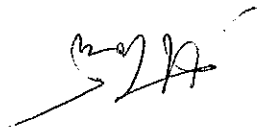
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2016

MÀU SỐ B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

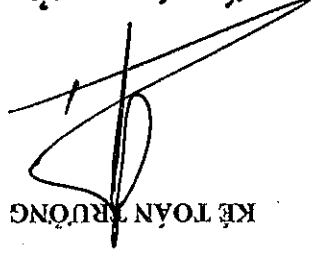
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			1	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,728,027,613	8,019,321,111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		3,434,503,542	2,544,995,042
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61,456)	(413,097,893)
- Chi phí lãi vay	06		1,118,110,950	258,130,740
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi vốn lưu động	08		10,280,580,649	10,409,349,000
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		74,077,527,788	71,329,576,847
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		308,206,183,920	(141,997,759,276)

1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuế tại chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47,511,249,999)	50,256,926,590	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	214,413,991,657	(47,148,701,832)	
Tiền và tương đương đầu kỳ	60	284,597,471,153	66,012,309,533	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương cuối kỳ (50+60+61)	70	499,011,462,810	18,863,607,701	

NGƯỜI LẬP BIỂU

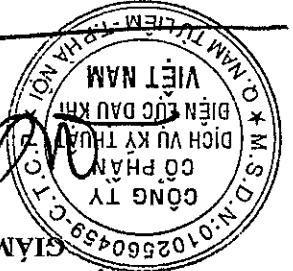


KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Se Dinh Chau



Lập ngày 15... Tháng 7... năm 2016

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Quan

